

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2026

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Sau khi xem xét báo cáo và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 96/TTr-SNNMT ngày 04/02/2026 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2026; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2026, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn hằng năm phục vụ cho các chương trình, dự án mà trọng tâm là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cung cấp thông tin về cấp nước sinh hoạt nông thôn, đảm bảo cập nhật kịp thời, đồng bộ và hiệu quả trong việc triển khai Chương trình cũng như phục vụ công tác quản lý, dự báo về cấp nước sinh hoạt nông thôn. Trên cơ sở đó, đề ra những giải pháp để cải thiện môi trường sống của người dân, phục vụ công tác quy hoạch, lập kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, các Chương trình dự án về cấp nước sinh hoạt và là cơ sở cảnh báo cho các địa phương về nguy cơ cạn kiệt nguồn nước và các mối nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

- Bộ chỉ số này được áp dụng để theo dõi - đánh giá hiện trạng cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Các kết quả đánh giá của Bộ chỉ số đồng thời được sử dụng như số liệu chính thức để làm căn cứ đánh giá xã đạt chỉ tiêu về nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026 - 2030.

2. Yêu cầu

Việc tổ chức thực hiện công tác theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn phải đảm bảo thông tin được cập nhật có tính chính xác cao, ổn định và liên tục; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, đơn vị để thực hiện các nội dung theo kế hoạch.

II. PHẠM VI, NỘI DUNG THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN NĂM 2026

1. Phạm vi thực hiện

Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn được triển khai thực hiện tại 72 xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Nội dung thực hiện

2.1. Điều tra số liệu Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2026

Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2026 gồm các chỉ số:

- Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).
- Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.
- Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).
- Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:
 - + Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.
 - + Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.
- Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm).
- Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%).

(Việc đánh giá chất lượng nước đối với các công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho

mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

2.2. Xét nghiệm đánh giá chất lượng nước sinh hoạt tại các địa phương

Ủy ban nhân dân các xã căn cứ vào Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 và theo quy định của pháp luật hiện hành triển khai thực hiện đánh giá chất lượng nước tại các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên địa bàn. Cụ thể:

- Đối với các công trình cấp nước tập trung:

+ Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để tiến hành lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

+ Việc lựa chọn thông số chất lượng nước sạch, áp dụng tần suất xét nghiệm, số lượng, vị trí lấy mẫu xét nghiệm, phương pháp lấy mẫu: thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024.

+ Dựa vào kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình, nếu kết quả các thông số chất lượng nước sạch đều không vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước sạch trong Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (trường hợp tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương) hoặc trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (trường hợp tỉnh chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương) thì chất lượng nước sạch của công trình sau khi xử lý được gọi là đạt quy chuẩn.

- Đối với công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: Nguồn nước mà hộ gia đình khai thác, sử dụng phải đảm bảo yêu cầu nước hợp vệ sinh và thực hiện kiểm tra, đánh giá nước hợp vệ sinh như quy định tại mục II.1.b phần II – Tài liệu hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước hộ gia đình: Thiết bị lọc nước hộ gia đình có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo quy định kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục

đích sinh hoạt theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Địa phương lựa chọn cỡ mẫu tùy theo điều kiện ngân sách và nhân lực của mỗi địa phương. Nếu điều kiện cho phép các địa phương nên chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Đối với các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự toán gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh.

2. Đối với các nội dung thực hiện ở cấp xã: Ủy ban nhân dân các xã lập dự toán, đề xuất nhu cầu kinh phí thực hiện thu thập cập nhật thông tin Bộ chỉ số hàng năm và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí từ ngân sách tỉnh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh nhu cầu kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh năm 2026, gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường qua Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi trước ngày **15/3/2027**.

- Hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã tổ chức thực hiện Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá nước sạch nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình trên địa bàn tỉnh trên cơ sở tổng hợp của cấp xã theo **Biểu mẫu số 3**.

- Tổng hợp số liệu mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên toàn tỉnh theo **Biểu mẫu số 4**.

- Tổng hợp số liệu đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung trên cơ sở kết quả đánh giá của các đơn vị quản lý công trình trên địa bàn tỉnh theo **Biểu mẫu số 5**.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh và

các nguồn vốn hợp pháp khác cho các đơn vị, địa phương để thực hiện Kế hoạch, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách và các quy định hiện hành.

3. Sở Y tế

Khẩn trương hoàn thiện, trình ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh cung cấp số liệu về ngoại kiểm chất lượng nước sạch theo Thông tư 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành gửi Ủy ban nhân dân các xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường để cập nhập Bộ chỉ số.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Cung cấp số liệu hộ nghèo trên địa bàn toàn tỉnh được công bố hàng năm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường làm cơ sở đối chiếu, tổng hợp Bộ chỉ số.

5. Ủy ban nhân dân các xã

- Rà soát, đề xuất nhu cầu kinh phí thực hiện thu thập cập nhật thông tin Bộ chỉ số hàng năm và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trước **ngày 30/3/2026**.

- Tổ chức thực hiện thu thập thông tin cập nhật Bộ chỉ số trên địa bàn xã theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện công tác điều tra của cấp thôn. Đảm bảo công tác thu thập thông tin, điều tra đúng theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn cán bộ cấp thôn thu thập, tổng hợp thông tin về hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình theo **Biểu mẫu số 1**.

- Tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình của xã trên cơ sở tổng hợp của các thôn, xóm theo **Biểu mẫu số 2**.

- Điều tra, cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn xã theo **Biểu mẫu số 4**.

- Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác trên địa bàn xã theo **Biểu mẫu số 5**.

- Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo số liệu điều tra về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước **ngày 30/01/2027**. Báo cáo bao gồm các biểu tổng hợp thông tin theo các biểu mẫu nói trên, toàn bộ biểu mẫu điều tra cấp thôn và file

dữ liệu cập nhật trên bảng tính Excel. Các số liệu đầu vào và báo cáo tổng hợp phải được cán bộ theo dõi lưu trữ tại xã.

(Phụ lục: biểu mẫu kèm theo)

6. Các đơn vị quản lý công trình cấp nước nông thôn

- Thực hiện xét nghiệm, đánh giá chất lượng nước tại các công trình do đơn vị quản lý theo quy định, kết quả gửi Ủy ban nhân dân xã nơi có công trình, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (Sở Y tế).

- Cập nhật, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã nơi có công trình về mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do đơn vị quản lý theo **Biểu mẫu số 4**.

- Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung do đơn vị quản lý theo **Biểu mẫu số 5**.

- Báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã nơi có công trình trước **ngày 30/12/2026**.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2026. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các ngành, địa phương, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp. *T. N*

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó chánh VP.UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Tài chính, Dân tộc và Tôn Giáo;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS, KTN, Thu. *S*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng



PHỤ LỤC: CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt gia đình năm 20...
Thôn (Ap, Xóm)....., xã....., tỉnh.....

Stt	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch theo quy chuẩn*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSNTTT***	Công trình CNQMHGD****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
Tổng						

Ghi chú:

Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất);
**Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.

CNSNTTT: ***Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; **** Cấp nước quy mô hộ gia đình.

Biểu mẫu số 4: Cấp xã và tỉnh*
Cấp nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nối ***				Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/n gđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý						
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế				Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ****	Doanh nghiệp	Khác	
				m ³ /ng đ	Hộ	m ³ /ng đ	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
	Tổng															

* Cấp xã cấp nhật công trình trong xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp nhật công trình liên xã

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã

*** Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối thực tế tại thời điểm đánh giá; **** Sự nghiệp có thu

Biểu mẫu số 5: Cấp xã và tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	Tổng																					

Ghi chú:

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
- Tổng điểm từ 50 đến <70 điểm: Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động